

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**NET ASSET VALUE OF FUND**

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Management Fund Company name:	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam</b> Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	<b>Tên Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)</b> Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETFVN30</b> VFMVN30 ETF
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting period:	<b>Từ ngày 26 tháng 05 đến ngày 01 tháng 06 năm 2017</b> From 26 May to 01 Jun 2017
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 02 tháng 06 năm 2017</b> 02 Jun 2017

Đơn vị tính: VND/%  
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Ngày 01 tháng 06 năm 2017 01 Jun 2017	Ngày 25 tháng 05 năm 2017 25 May 2017
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value	2100		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	2101		
	của quỹ/ per Fund	2102	483,232,227,924	467,769,675,570
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	2102.1	1,172,893,757	1,135,363,290
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	2103	11,728.93	11,353.63
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period	2104		
	của quỹ/ per Fund	2105	485,396,793,861	483,232,227,924
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	2105.1	1,178,147,558	1,172,893,757
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	2106	11,781.47	11,728.93
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:	2107		
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	2108	52.54	375.30
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2109	-	-
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2109.1	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	2109.2	-	-
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks	2110		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	2111	487,095,082,215	483,867,172,921
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	2112	323,619,913,628	323,619,913,628
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)	2114		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	2115	11,700	11,400
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	2116	11,790	11,700
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during the period in comparison to the last period	2117	90.00	300.00
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2118		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	2119	8.53	(28.93)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	2120	0.07%	-0.25%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2121		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	2122	11,850	11,780
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	2123	9,700	9,700



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng giám đốc